KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CSM)

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam

Ngày 29/12/2023	12,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-4.3%**	**-9.9%**

DT thuần *2023*
5,235 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼86.0| -1.6%

LN thuần *2023*
62.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼44.6| -41.9%

LN sau thuế *2023*
60.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼18.8| -23.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
4.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE *2023*
4.6%
YoY: +/-▼ 1.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,700 - 14,368
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,264
Số lượng CPLH (CP)	103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,845
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.18
EPS	598
P/E	20.4

Cơ cấu sở hữu

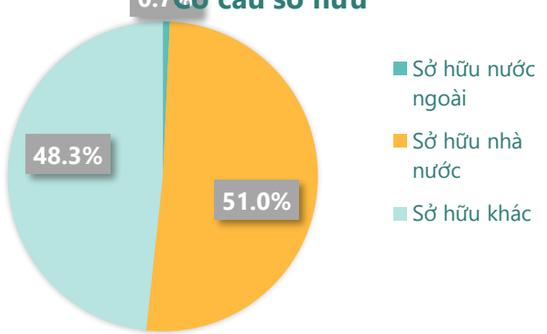

Cơ cấu cổ đông

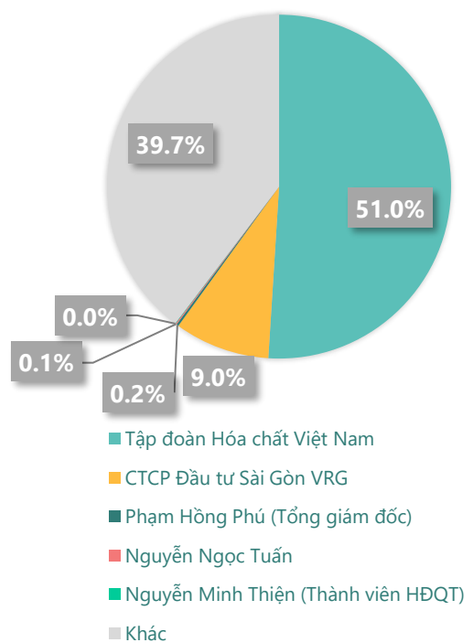

Lịch sử giá

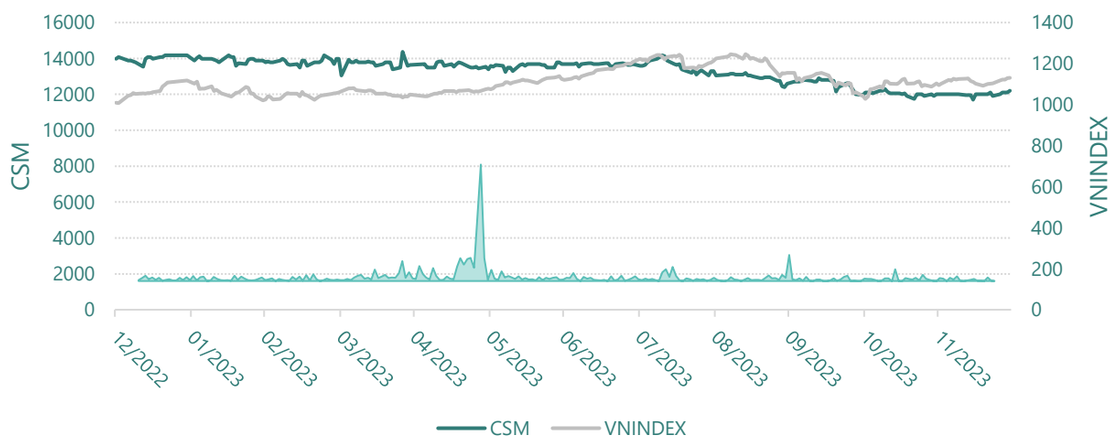

Kết quả kinh doanh **CSM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **5,235** tỷ đồng **giảm 1.61%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.8%** chỉ còn **60.37** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

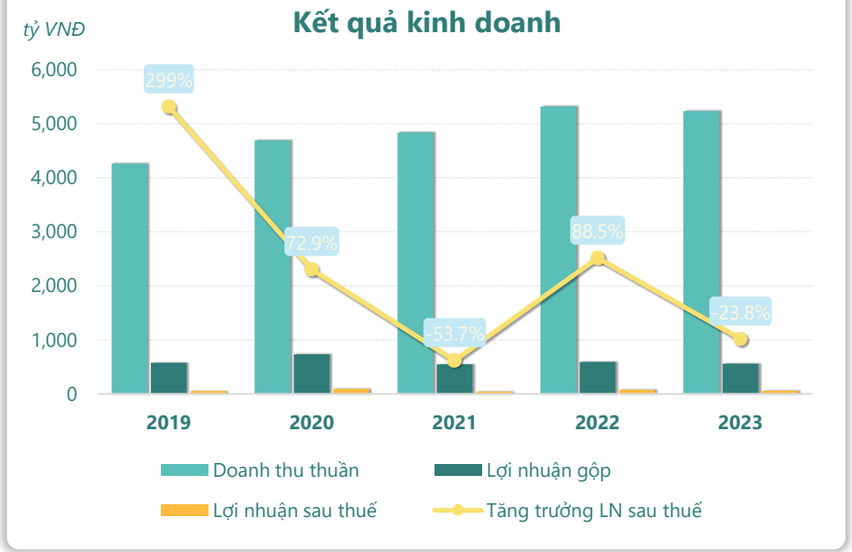

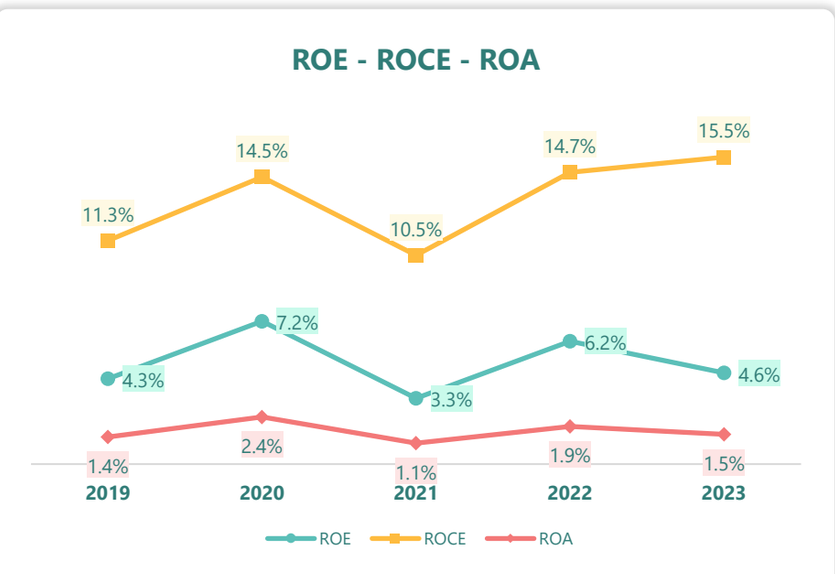

Năm **2023**, **CSM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **62.39** tỷ đồng, **giảm đi 45.01** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (80.49 tỷ đồng) là 18.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **152.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **386.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.99** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CSM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **4.60%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

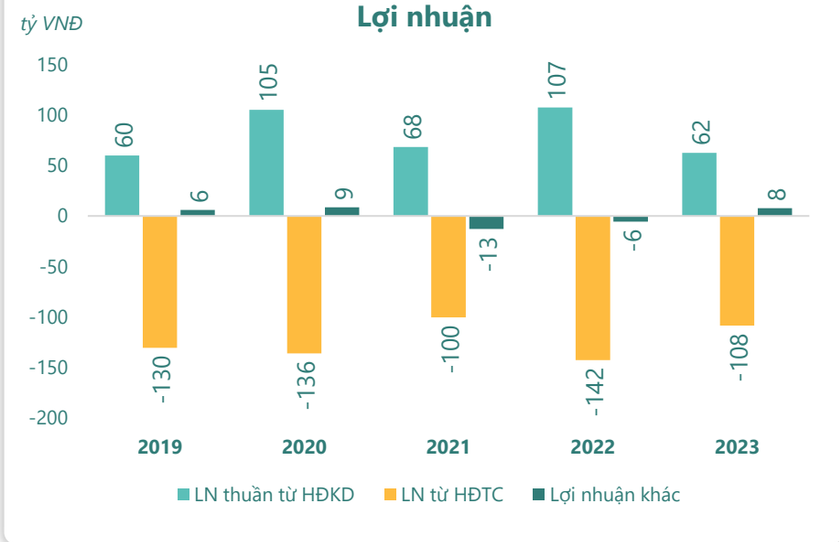

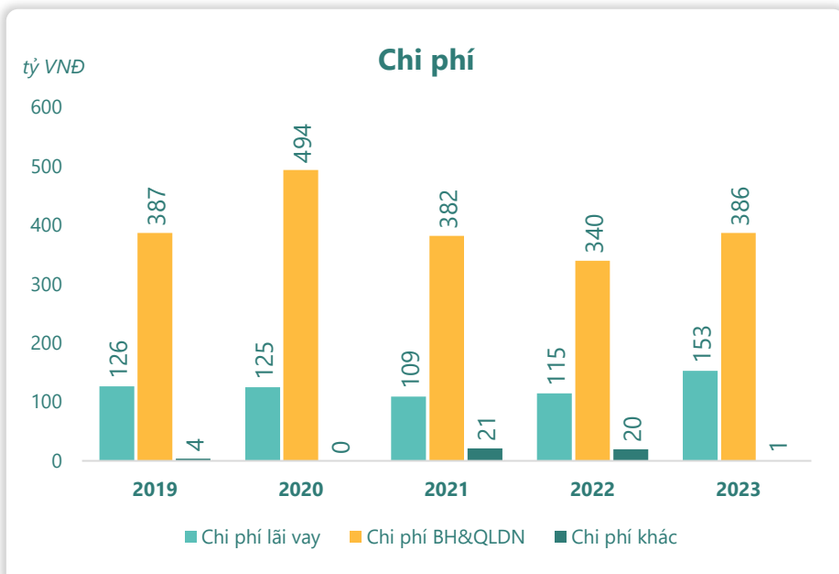

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

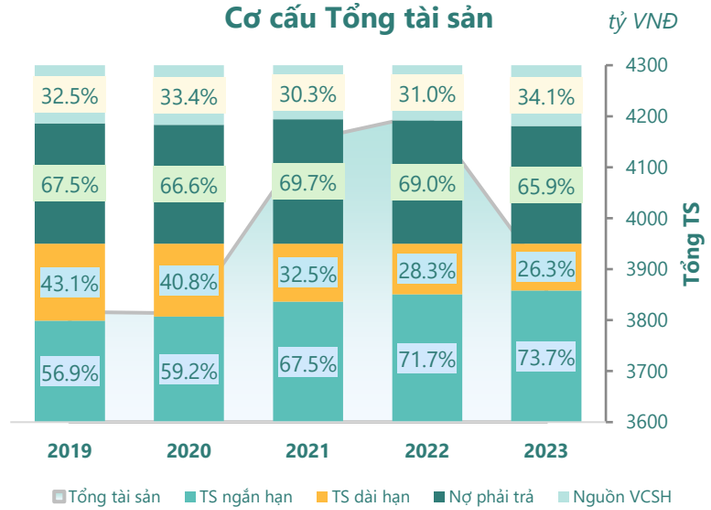

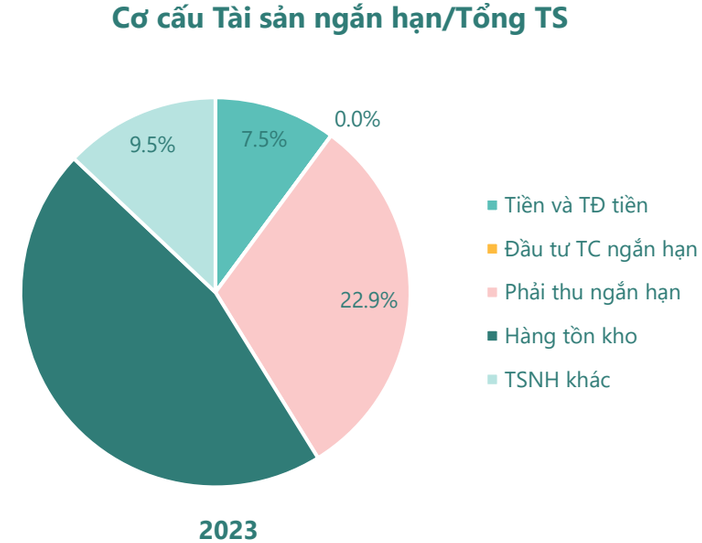

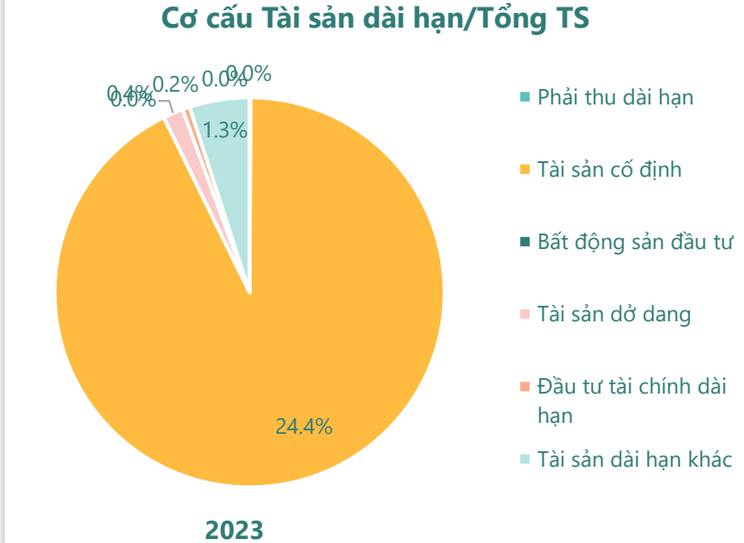

Tổng tài sản của **CSM** năm 2023 đạt **3,884** tỷ đồng, giảm **7.61%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CSM năm 2023 giảm **4.98%** so với năm trước, đạt **2,863** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,022** tỷ đồng giảm **14.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

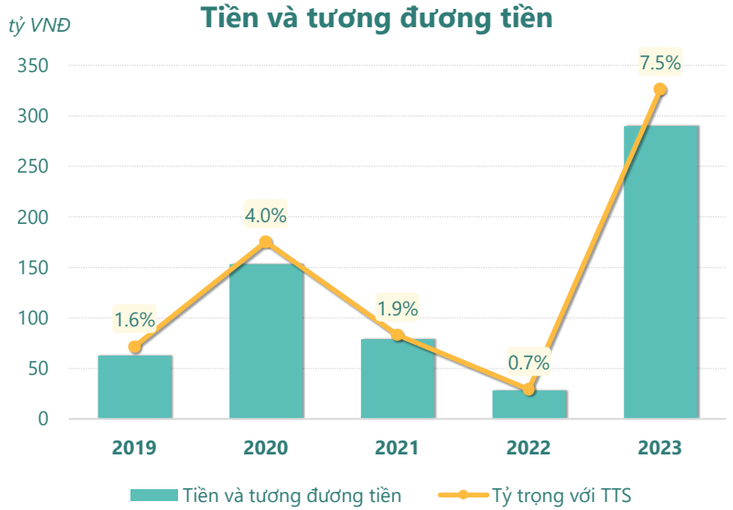

Phải thu ngắn hạn

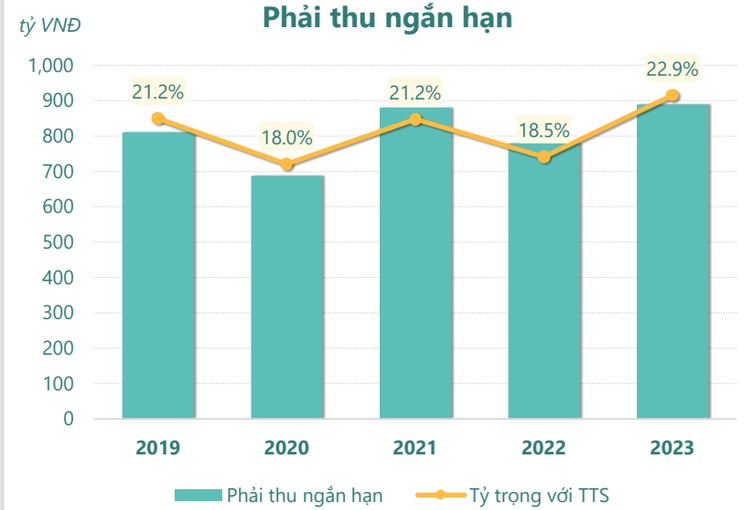

Hàng tồn kho

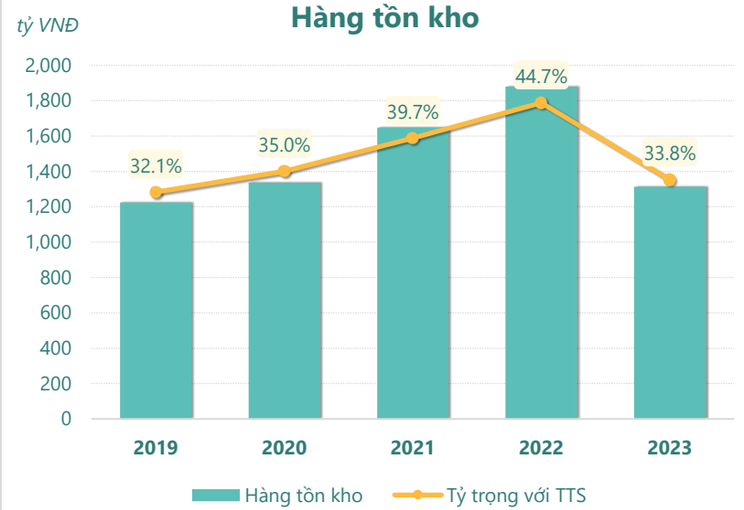

Tài sản cố định

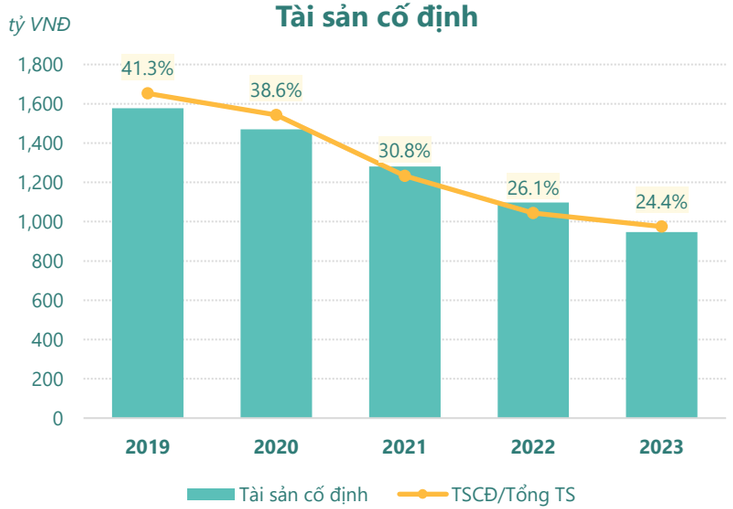

Tài sản dở dang

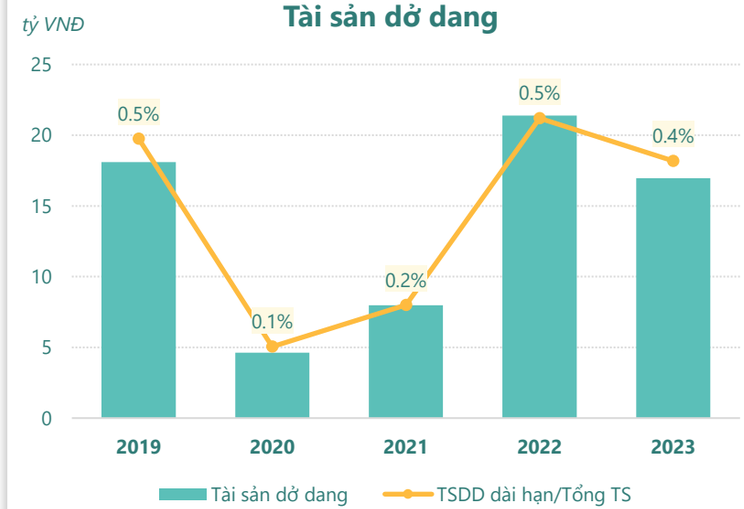

Nợ vay

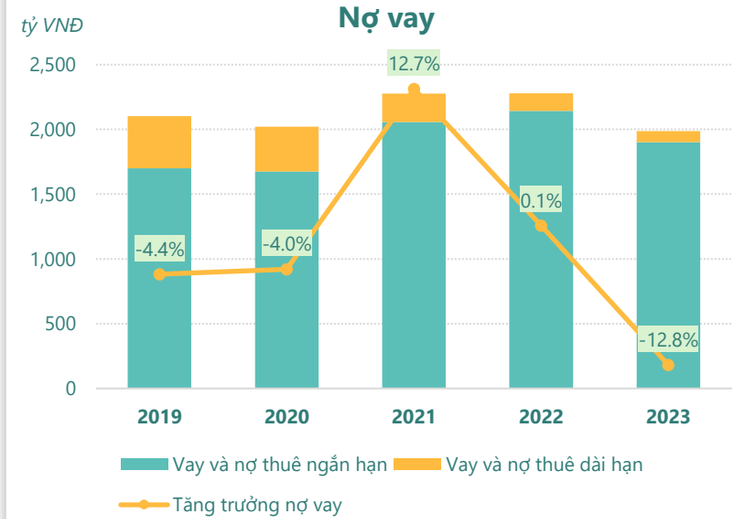

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

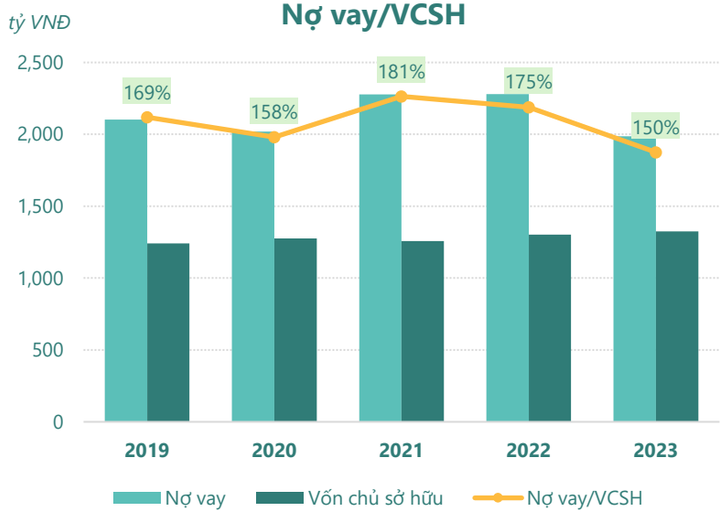

Chỉ số thanh khoản

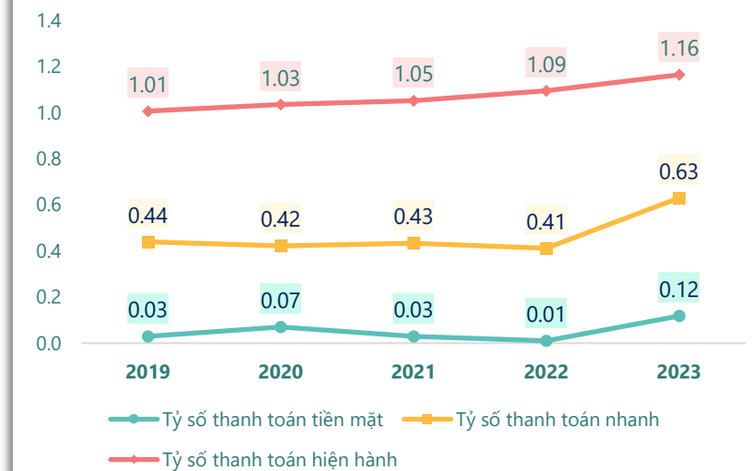

Vòng quay tài sản

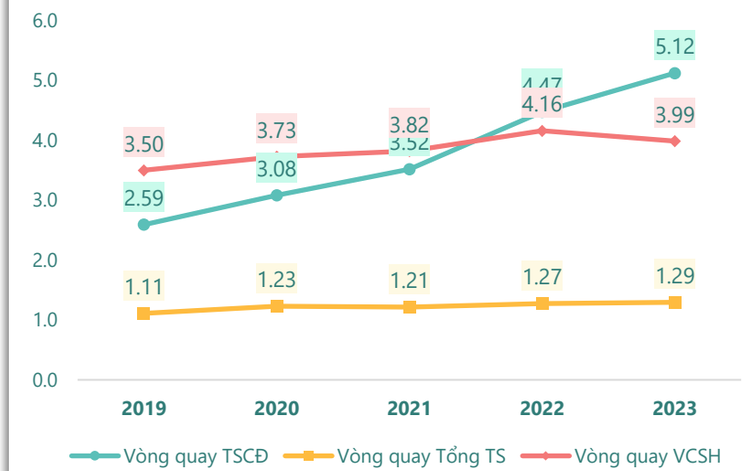

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

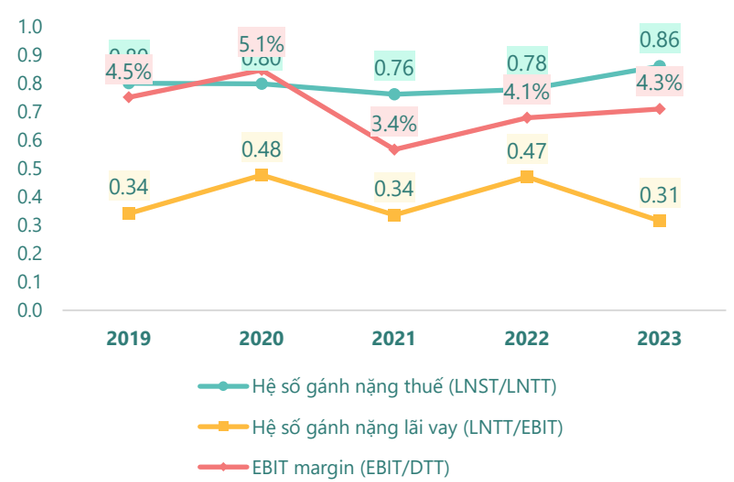

Vòng quay tài sản và ROE

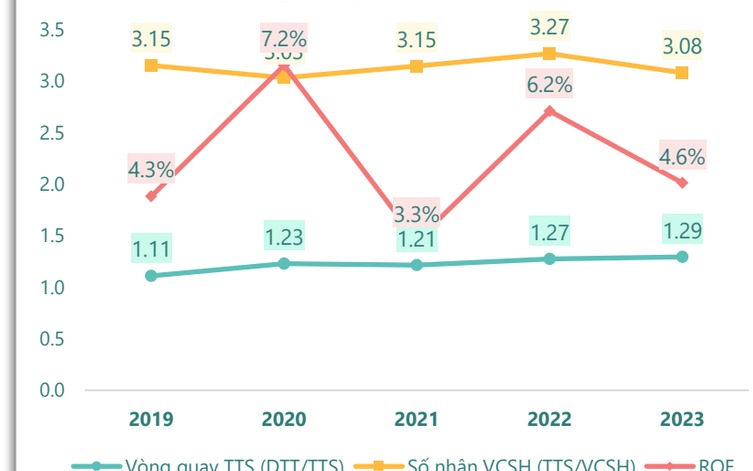

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

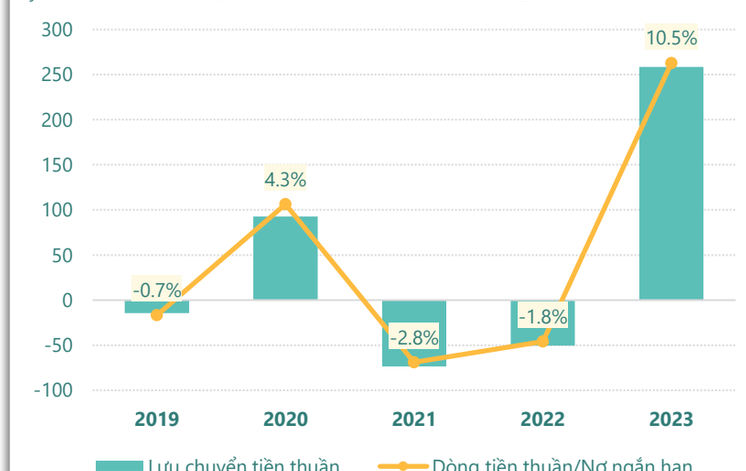

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,692**	**4,840**	**5,321**	**5,235**
Giá vốn hàng bán	3,958	4,289	4,731	4,678
Lợi nhuận gộp	**734**	**550**	**590**	**557**
Doanh thu HĐTC	14.1	23.4	44.7	51.5
Chi phí TC	150	124	187	160
Chi phí lãi vay	**125**	**109**	**115**	**153**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	236	208	174	200
Chi phí QLDN	257	173	166	186
LN thuần từ HĐKD	**105**	**68.1**	**107**	**62.4**
Lợi nhuận khác	8.65	-12.9	-5.67	7.82
LN trước thuế	**114**	**55.2**	**102**	**70.2**
Lợi nhuận sau thuế	**90.7**	**42.0**	**79.2**	**60.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**90.7**	**42.0**	**79.2**	**60.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	317	-271	42.0	617
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.9	-8.76	-24.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	207	-68.2	-323
Tiền đầu kỳ	62.6	153	78.9	28.1
Lưu chuyển tiền thuần	**92.8**	**-73.5**	**-50.4**	**258**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.41	-0.53	-0.42	3.03
Tiền cuối kỳ	153	78.9	28.1	290

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**3,813**	**4,153**	**4,204**	**3,884**
Tài sản ngắn hạn	**2,256**	**2,803**	**3,012**	**2,863**
Tiền và tương đương tiền	153	78.9	28.1	290
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	687	880	779	889
Hàng tồn kho	1,336	1,648	1,879	1,313
Tài sản ngắn hạn khác	79.7	196	326	371
Tài sản dài hạn	**1,558**	**1,350**	**1,192**	**1,022**
Phải thu dài hạn	10.7	8.99	9.02	0.99
Tài sản cố định	1,471	1,281	1,097	947
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	4.62	7.97	21.4	17.0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.25	6.25	6.25	6.25
Tài sản dài hạn khác	65.3	46.1	57.7	50.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,538**	**2,896**	**2,903**	**2,560**
Nợ ngắn hạn	**2,180**	**2,664**	**2,751**	**2,458**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,675	2,056	2,143	1,900
Phải trả người bán ngắn hạn	239	284	336	341
Nợ dài hạn	**358**	**232**	**152**	**102**
Vay và nợ thuê dài hạn	345	221	136	86.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,275**	**1,257**	**1,301**	**1,324**
Vốn chủ sở hữu	**1,275**	**1,257**	**1,301**	**1,324**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	1,036	1,036
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**